| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 366/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2020.
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thơ

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Phạm Thị Ngọc

2. Bà Nguyễn Phước Trinh

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 27 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1285/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2020 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm: 1991; Địa chỉ: 403 Đường 4, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang; (Có mặt)

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Tô N, sinh năm: 1987; Địa chỉ: 41 Nguyễn Thị N, Tổ 1, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn ngày 23 tháng 9 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Khánh L trình bày bà và ông Nguyễn Tô N tự nguyện sống chung từ năm 2010, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 01/4/2011.

Sau khoảng thời gian chung sống với nhau, bà nhận thấy giữa hai người có nhiều khác biệt về cách sống, quan điểm sống, hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, không thể hàn gắn được nên bà và ông N đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông N.

Về nuôi con chung: Bà xác định bà và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Trang N, sinh ngày: 10/5/2011, hiện đang sống chung với bà. Bà yêu cầu quyền trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Bà xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Bị đơn đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên toà trong suốt quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 và vi phạm thời hạn gửi hồ sơ theo quy định tại Điều 21, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Khánh L.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn ngày 23/9/2019, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Căn cứ vào kết quả xác minh của Công an xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bị đơn ông Nguyễn Tô N có nơi cư trú tại tổ 1, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện C.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Bà Nguyễn Thị Khánh L và ông Nguyễn Tô N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 01/4/2011, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo nguyên đơn trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai bên có nhiều khác nhau về cách sống, quan điểm sống, thường xuyên cải vã làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tô N không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định và được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, thể hiện bị đơn không mong muốn đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đông thời, bà L và ông N không còn sống chung từ năm 201. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L va ông N là có xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không có khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Về nuôi con chung: Căn cứ lời trình bày của bà L tại đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa thể hiện, bà L và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Trang N, sinh ngày: 10/5/2011, hiện đang sống chung với bà. Bà yêu cầu quyền trực tiếp nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định đối với yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn. Căn cứ vào nội dung lời khai của trẻ Trang N thể hiện trẻ đang sống chung bà L và mong muốn được tiếp tục sống chung với bà L. Do vậy, để ổn định tâm sinh lý và đảm bảo điều kiện sống cho trẻ, giao trẻ Trang N cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Xét về chia tài sản và nghĩa vụ dân sự chung, nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ phân tích trên, xét yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, nếu có tranh chấp về nuôi con chung, về chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, nghĩ nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Khánh L.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Khánh L và ông Nguyễn Tô N.

(Quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Khánh L và ông Nguyễn Tô N được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 53 ngày 01/4/2011 do Uỷ ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang cấp)

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Trang N, sinh ngày: 10/5/2011cho bà Nguyễn Thị Khánh L trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chia tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng buộc bà Nguyễn Thị Khánh L phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2019/0022850 ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà L đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Thơ**